XINSHIJI
HANRI
JINGMAO
CIDIAN

新世纪汉日经贸辞典

主　编　张录贤
副主编　赵慧欣　吴云珠

北京出版社

XINSHIJI
HANRI
JINGMAO
CIDIAN

新世纪
汉日经贸辞典

主编 [illegible]
副主编 [illegible] [illegible] [illegible]

世界图书出版公司

XINSHIJI A(

新世纪
汉日经贸辞典

主　编　张录贤
副主编　赵慧欣　吴云珠

北京出版社

编 写 人 员

主　编　张录贤

副主编　赵慧欣　吴云珠

审　校　山田君子　井上富士夫

编　者　姚莉萍　王海燕　胡　欣　吴小璀
佟　君　罗明坤　李建茹　张　宇
林　靖　张禹新　吴英杰　董桂莲
邓雪明　赵振滨　禹晓莹　肖敏悟
王玉兰　蒋瑾华　杨松堂　王惠平
王志清　关　薇　李　明　尹海洲
李福利　贺佳惠　赵慧丽　唐久芬
李朝霞　杨润涛　解锡明　刘　勇
严良桂　李　莉　赵慧宁　石桂云
董子峰　张　楠　梁江航　任　居
李　楠　解燕萍　张建富　王云蕾
黄　诚　季广忱　孙　伟　温志诚
迟振华　许登超　庞国锋　宋玉华
黄受安　李柏松　王　强　张正勇
上官晓娟　候昭怀　山下景秋
川胜恒郎　张　敏　张维德

前　言

自从1972年中日两国恢复邦交以后，中日两国经济和贸易往来不断增加，特别是我国实行改革开放以来，我国的经济发展和对外贸易都取得了举世瞩目的成就。2002年，我国的经济总量已跃居世界前列，进出口贸易总额已进入世界前5位，日本已成为我国最大的经济合作和贸易伙伴，日本是中国的第一大出口国，中国是日本的第二大出口国。随着经济全球化、贸易国际化、投资自由化时代的到来，以及我国加入世界贸易组织，我国的经济和贸易发展将进入一个新的腾飞时期。为适应我国经济、贸易的腾飞，促进中日两国间经济合作与贸易的发展，进一步宣传在改革开放中崛起的中国经济和贸易发展，满足广大中日读者的需要，我们编撰了这部《新世纪汉日经贸辞典》。

本辞典共收入经济、贸易、金融及相关词汇55000余条。内容涉及经济、财政、企业管理、对外贸易、会计统计、海关税收、国际结算、信贷投资、期货期权、证券股票、外汇管理、远洋运输、金融保险与法律等专业词汇。本辞典是我国出版的第一部系统介绍我国经济和贸易发展的辞书，也是一部实用性很强的常用工具书。

本辞典适合广大中日经济、贸易、金融工作者，专家学者，翻译工作者，外企工作人员使用；也可供经济、贸易、金融、财政、外语等高等院校的师生使用。

本辞典的编撰，得到了在日本留学、工作或已学成回国的同学和日本老师的鼎力相助。在编撰审定出版过程中，还得到了财政部、中国人民银行、北京大学、对外经济贸易大学、上海外国语大学、北京出版社、日本仓敷艺术科

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

学大学的河野正英、后藤裕先生的大力支持和帮助，谨在此一并致谢。

由于笔者专业知识、外语水平所限，辞典中疏漏、不当或错误之处难免，敬请广大读者指正。

张录贤

2003年10月于北京

使用说明

一、条目组成：

每一词条由中文词条和日文释义组成。

二、条目排列：

1. 本辞典所收词条按汉语拼音字母顺序排列，同音异调的汉字按声调顺序排列。
2. 多音字按不同音调的顺序排序。

三、释义：

1. 释义由日文表记和假名组成。
2. 日文表记放在[　]内，假名放在[　]后，为了词条的统一，纯外来语词条的原文亦放在[　]内。
3. 同一词条有两个以上释义时，其间用“；”间开，同日文汉字有多种假名读音时，用“，”间开。

目　录

使用说明 …… 1
音节表 …… 1
部首检字表 …… 4
辞典正文 …… 1
附录 …… 1055
重要缩略语 …… 1055
世界各国(地区)货币一览表 …… 1082
世界各国(地区)中央银行一览表 …… 1098
计量单位名称对照 …… 1114

音 节 表

（音节右边的号码指词典正文的页码）

A

ā 1
āi 1
ái 1
ài 1
ān 2
àn 2
āng 2
àng 6
āo 6
ào 6

B

bā 6
bá 8
bǎ 8
bà 8
bái 8
bǎi 9
bài 9
bān 9
bǎn 10
bǎn 10
bàn 10
bàng 11
bāo 11
bǎo 13
bào 13
bēi 15
bèi 16
běn 23
bèn 24
bī 25
bì 27
biān 29
biǎn 29
biàn 31
biāo 32
biǎo 35
bīng 35
bǐng 37
bō 40
bó 41
bǒ 41
bǔ 41
bù 42

C

cā 42
cái 43
cǎi 43
cài 44
cān 45
cán 46
cǎn 59
cāng 59
cāo 60
cáo 65
cǎo 65
cè 65
chā 66
chá 67
chǎi 67
chān 68
chǎn 69
cháng 69
chǎng 69
chàng 69
chāo 70
cháo 70
chǎo 71
chē 71
chè 71
chén 75
chèn 81
chēng 82
chéng 82
chī 85
chí 86
chǐ 86
chì 86
chōng 87
chóng 87
chōu 87
chóu 87
chū 96
chú 97
chǔ 98
chù 98
chuān 98
chuán 99
chuàn 101
chuāng 101
chuáng 102
chuàng 110
chuí 110
chūn 111
chún 112
cī 112
cí 117
cǐ 117
cì 117
cóng 117
cū 118
cù 119
cuàn 119
cuī 120
cún 120
cuō 120
cuò 120

D

dā 120
dá 121
dǎ 122
dà 123
dāi 123
dài 123
dān 123
dán 124
dāng 126
dáng 127
dǎo 128
dào 128
dé 128
dēng 129
děng 129
dī 132
dí 133
dǐ 138
dì 144
diǎn 144
diàn 145
diào 145
diē 145
dié 148
dīng 149
dǐng 149
dìng 150
dōng 152
dǒng 152
dòng 154
dōu 160
dū 161
dú 163
dǔ 164
dù 164
duǎn 164
duàn 164
duī 164
duì 170
dūn 170
dǔn 171
dùn 172
duō 172

E

é 172
è 174
ēn 174
ér 174
èr 178

F

fā 178
fá 178
fǎ 183
fān 183
fán 183
fǎn 183
fàn 184
fāng 188
fáng 189
fǎng 189
fàng 189
fēi 189
féi 189
fěi 191
fèi 192
fēn 194
fén 194
fěn 198
fèn 198
fēng 198
fó 200
fǒu 201
fū 201
fú 202
fǔ 202
fù 203

G

gǎi 204
gài 213
gān 213
gǎn 213
gāng 215
gǎng 223
gàng 223
gāo 223
gǎo 223
gào 224
gē 224
gé 224
gè 224
gěi 225
gēn 226
gēng 227
gěng 228
gòng 238
gōu 238
gòu 239
gū 239
gǔ 239
gù 239
guā 240
guǎ 240
guà 241
guān 242
guǎn 243
guàn 243
guāng 243
guǎng 243
guī 244
guǐ 246
guì 246
gǔn 247
guō 248
guó 271
guò 273

H

hā 274
hǎi 275
hán 277
hǎn 279
hàn 286
háng 290
háo 290
hǎo 291
hào 291
hé 294
hè 296
hēi 296
héng 297
hōng 298
hóng 299
hòu 299
hū 300
huā 300
huá 300
huà 321
huài 325
huán 325
huǎn 326
huàn 331
huāng 332
huáng 332
huǎng 332
huī 333
huí 335
huǐ 335
huì 335

hǔn 335
huó 341
huǒ 342
huò 342

J

jī 343
jí 343
jǐ 343
jì 344
jiā 344
jiǎ 345
jià 347
jiān 347
jiǎn 348
jiàn 348
jiāng 348
jiǎng 349
jiàng 350
jiāo 350
jiǎo 350
jiào 352
jiē 352
jié 352
jiě 353
jiè 353
jīn 353
jǐn 357
jìn 358
jīng 359
jǐng 360
jìng 373
jiū 374
jiǔ 378
jiù 384
jū 384
jú 392
jǔ 395
jù 396
juān 399
juǎn 400
jué 402
jūn 406

K

kǎ 406
kāi 407
kǎi 407
kān 412
kǎn 413
kàn 413
kāng 414
kàng 417
kǎo 418
kào 420
kē 425
kě 426
kè 433
kěn 446
kōng 446
kǒng 450
kòng 450
kōu 450
kòu 452
kū 452
kǔ 452
kù 453
kuā 455
kuǎ 455
kuài 455
kuān 457
kuǎn 459
kuāng 459
kuàng 460
kuáng 463
kuàng 463
kuī 463
kuǐ 463
kuì 464
kūn 464
kuò 464

L

lā 464
lái 464
lài 465
lán 472
làn 473
lāng 473
láo 476
lǎo 476
lào 477
lēi 477
lěi 478
lèi 478
lěng 478
lí 479
lǐ 479
lì 480
lián 482
liǎn 482
liàn 482
liáng 482
liǎng 482
liàng 482
liè 482
lín 483
líng 484
lǐng 484
lìng 484
liú 484
liǔ 484
lóng 485
lǒng 485
lóu 486
lǒu 486
lú 486
lǔ 486
lù 486
lǚ 486
lǜ 487
luán 491
luǎn 491
lüè 491
lún 491
lùn 493
luó 493
luǒ 493
luò 494

M

má 495
mǎ 495
mái 500
mǎi 506
mài 507
mǎn 507
màn 508
máng 508
mǎng 508
máo 511
mào 513
méi 513
měi 514
mén 517
méng 517
měng 518
mí 518
mǐ 518
mì 519
mián 519
miǎn 519
miàn 520
miáo 521
miè 521
mín 521
mǐn 521
míng 521
mìng 522
miù 523
mó 523
mǒ 523
mò 524
móu 525
mǔ 525
mù 526

N

nà 527
nài 527
nán 530
nǎn 531
nǎo 532
nèi 532
néng 532
ní 532
nǐ 532
nì 533
nián 536
niàng 536
niǎo 542
niú 542
niǔ 542
nóng 543
nú 543
nǔ 543
nǚ 543
nòng 544
nuó 544
nuò 545

O

ōu 546
ǒu 546

P

pá 546
pà 547
pāi 548
pái 550
pài 550
pān 550
pán 550
pàn 551
páng 551
pāo 551
pǎo 551
pào 552
péi 554
pèi 555
péng 555
pèng 555
pī 555
pí 555
pǐ 556
pì 559
piān 559
piàn 560
piāo 560
piào 560
pīn 562
pín 563
pǐn 563
pìn 563
píng 564
pò 564
pū 567
pǔ 567

Q

qī 568
qí 568
qǐ 568
qì 568
qià 569
qiān 569
qián 570
qiǎn 571
qiàn 573
qiáng 573
qiǎng 573
qiáo 574
qiào 574
qiè 574
qīn 575
qīng 575
qíng 576
qǐng 576
qióng 576
qiū 576
qiú 577
qū 577
qǔ 577
qù 578
quān 578
quán 578
quàn 578
quē 579
què 580
qún 580

R

rán 580
rǎn 580
ráng 580
ráo 581
rè 582
rén 584
rěn 584
rèn 584
rì 585
róng 585
ròu 591
rú 593
rǔ 593
rù 596
ruǎn 597
ruì 599
rùn 600
ruò 601

S

sā 604
sà 606
sài 606
sān 607
sǎn 609
sàng 609
sāo 609
sǎo 611
sè 611
sēn 611
shā 611
shāi 611
shān 612
shàn 615
shāng 615
shàng 615
shāo 615
shǎo 615
shē 616
shè 616
shēn 617
shěn 617
shèn 617
shēng 621
shěng 621
shèng 621

shī 623
shí 624
shǐ 624
shì 624
shōu 624
shǒu 624
shòu 625
shū 625
shú 629
shǔ 629
shù 631
shuā 635
shuāi 635
shuǎi 636
shuǎng 636
shuǐ 636
shuì 636
shùn 637
shuō 637
sī 637
sǐ 637
sì 638
sōng 638
sǒng 638
sōu 638
sū 639
sù 639
suān 639
suàn 639
suí 640
suì 640
sǔn 640
suō 640
suǒ 640

T

tā 640
tǎ 640
tái 641
tài 652
tān 653
tán 653
tǎn 654
tàn 654
tāo 659
tǎo 660
tào 661
tè 662
téng 669
tī 669
tí 670
tǐ 671
tì 681
tiān 681
tián 691
tiāo 697
tiáo 698
tiào 701
tiě 702
tiě 703
tīng 703
tíng 705
tǐng 705
tōng 705
tóng 705
tǒng 708
tōu 709
tóu 711
tǒu 712
tū 712
tú 715
tú 715
tǔ 715
tuán 715
tuī 716
tuì 716
tún 716
tuō 716
tuǒ 717

W

wā 717
wǎ 717
wāi 718
wài 718
wán 720
wǎn 720
wàn 723
wāng 723
wàng 723
wēi 723
wéi 723
wěi 724
wèi 724
wén 725
wěn 725
wèn 725
wō 726
wǒ 726
wò 727
wū 732
wú 732
wǔ 732
wù 734

X

xī 735
xí 735
xǐ 735
xì 736
xiá 736
xià 738
xiān 738
xián 739
xiǎn 740
xiàn 740
xiāng 741
xiáng 741
xiǎng 745
xiàng 746
xiāo 749
xiāo 749
xiào 755
xiē 756
xié 756
xiè 756
xiě 757
xiè 758
xīn 758
xìn 758
xīng 759
xíng 761
xìng 761
xiōng 763
xiū 764
xiù 764
xū 764
xǔ 764
xù 765
xuān 776
xuán 777
xuǎn 777
xuē 777
xué 778
xuě 778
xuè 779
xūn 781
xún 783
xùn 790

Y

yā 790
yá 791
yǎ 792
yà 792
yān 792
yán 792
yǎn 792
yàn 800
yáng 800
yǎng 804
yàng 805
yāo 805
yáo 805
yǎo 806
yào 806
yē 806
yě 807
yè 807
yī 807
yí 808
yǐ 809
yì 809
yīn 810
yín 817
yǐn 819
yìn 820
yīng 820
yíng 821
yǐng 830
yìng 832
yōng 833
yǒng 833
yòng 834
yōu 835
yóu 835
yǒu 835
yòu 839
yū 845
yú 845
yǔ 846
yù 847
yuán 847
yuǎn 848
yuē 848
yuè 850
yūn 850
yùn 851

Z

zá 852
zāi 852
zài 853
zàn 853
zāng 853
zǎo 853
zào 854
zé 854
zēng 854
zèng 855
zhā 855
zhá 855
zhà 856
zhāi 856
zhǎi 856
zhài 856
zhān 856
zhǎn 857
zhàn 860
zhāng 860
zhǎng 860
zhàng 860
zhāo 861
zhǎo 861
zhào 862
zhé 862
zhēn 862
zhèn 862
zhēng 863
zhěng 864
zhèng 869
zhī 870
zhí 876
zhǐ 879
zhì 880
zhōng 888
zhǒng 889
zhòng 889
zhōu 895
zhū 899
zhú 899
zhǔ 900
zhù 901
zhuān 902
zhuǎn 902
zhuàn 904
zhuāng 907
zhuàng 915
zhuī 915
zhǔn 916
zhuō 917
zhuó 917
zī 924
zǐ 927
zì 929
zōng 930
zǒng 931
zòng 931
zōu 936
zū 936
zú 937
zǔ 937
zuì 940
zūn 942
zuò 942

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

部首检字表

【说明】1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同，略有改并。共有189部。部首次序按部首笔画数目多少排列，同画数的，按起笔（即书写时的第一笔）一（横）丨（直）丿（横）丶（点）乙（折，包括乛乚等笔形）的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以处的画数排列，同画数的，按起笔一丨丿丶乙的顺序排列。笔画新旧字形不同的，按新字形。

2. 对于难检的字，解决的办法是：

（1）有些字分收在几个部首内，如"古"字，分别收入十部、口部。

（2）分不清部首的字，按起笔的笔形，收入一丨丿丶乙五个单笔部首内。

（一）部首目录

（部首右边的号码指检字表的页码）

一画

一 5
丨 5
丿 5
丶 5
乙（乛乚） 5

二画

二 5
十 5
厂 6
匚 6
刂 6
卜 6
冂 6
亻 6
八 6
人（入） 6
儿 6
勹 6
亠 5
冫 5
冖 5
讠 5
卩 6
阝（在左） 6
阝（在右） 7
刀 7
力 7
又 6
廴 6
厶 6

三画

工 7
土 8
士 7
艹 8
廾（在下） 8
寸 8
寸 8
大 8
尢 8
弋 8
小 8
口 8
囗 8
巾 9
山 9
彳 9
彡 9
彡 9
夕 9
夂 9
饣（食） 9
广 7
氵（氵） 7
门 7
忄 7
氵 7
宀 7
辶 7
彐 9
尸 9
弓 9
己（巳） 9
子（孑） 9
女 9
马 9
幺（糸） 9
幺 9

四画

王 10
韦 10
木 10
歹 10
车 10
戈 10
比 10
瓦 10
止 10
日 10
曰 10
贝 10
见 10
水 11
牛 10
手 10
攵 10
片 11
斤 11
爪 11
月 11
风 11
欠 11
殳 11
文 9
方 9
火 9
斗 9
灬 9
户 10
礻 10
心 9
毋 11
母（母） 11

五画

示 11
石 11
业 11
目 11
田 11
罒 11
皿 11
钅 11
矢 11
禾 11
白 11
瓜 11
用 12
疒 11
立 11
穴 11
衤 11
疋 12

六画

耒 12
耳 12
西 12
页 12
虍 12
虫 12
缶 12
舌 12
竹 12
舟 12
自 12
血 12
衣 12
羊 12
米 12
艮 12
羽 12
糸 12

七画

走 12
赤 12
豆 12
酉 12
里 12
足（⻊） 12
身 12
谷 12
角 12
言 12
辛 12

八画

青 12
雨 12
隹 12
金 12
采 12
鱼 12

九画

革 13
骨 13
食 13

十二画

黑 13

十三画

鼠 13

（二）检字表

（字右边的号码指词典正文的页码）

一部

一画
一 864

三画
三 638
干 239
下 807
上 652
万 777
与 917
才 60

四画
丰 223
天 735
夫 224
无 792
专 1002
不 45
五 800
互 345
牙 855

五画
未 784
击 373
正 959
甘 239
世 681
东 170
丝 712

六画
夹 394
亚 856
再 937
百 9

七画
严 859
更 247

八画
表 40
事 688

九画
歪 764

十画
哥 243

十二画
棘 381

十六画
整 958

丨部

四画
中 985
中 992

五画
北 24
旧 450
甲 395
申 659
电 161
由 904
史 681
凹 6
出 102

七画
串 117

八画
非 204
畅 82

丿部

二画
九 450

三画
及 378

四画
午 800
升 662
长 75
长 952
币 31
反 198
丹 138
乌 792

五画
生 662
失 670
甩 705

六画
朱 995
向 820
后 344

七画
我 792
系 806

八画
垂 118
质 983
周 994

九画
拜 10
重 99
重 993
复 234

十画
乘 96

十四画
舞 800
疑 870

丶部

三画
义 876

四画
为 783

五画
头 749
主 996
半 12

六画
州 994
兴 845

八画
学 853

九画
举 452

乙(𠂉乚)部

一画
乙 870

三画
习 805
也 862
飞 204
乡 817

四画
以 874
尺 98
巴 8
书 701

五画
司 714

六画
尽 426

八画
承 93

亠部

五画
市 682

六画
产 71
交 407
充 98

八画
变 35
夜 864

十画
衰 705
高 241

十一画
商 641

十二画
就 451

十四画
豪 335

冫部

六画
冲 99
次 120
决 455
冰 41

七画
冻 172
冶 863

八画
净 446

十画
准 1013

十一画
减 401

冖部

五画
写 835

六画
军 457

讠部

四画
计 384
订 164

五画
讨 726
议 876
训 854
记 386

六画
讲 406
许 850
设 654

七画
证 962
识 674
诈 946
诉 716

八画
详 819
试 689
诚 93
话 348
询 854

九画
说 712
误 803
诱 915

十画
谈 725
读 174
诽 213
调 163
调 736

十一画
谎 352

十二画
谣 862
谢 835

十三画
谨 426

二部

二画
二 189

十部

二画
十 671

四画
支 969

五画
古 279

六画
华 347
协 833
八画
丧 639
直 973
十画
真 956
十二画
博 42
十四画
斡 792

厂部

二画
厂 81
六画
压 855
九画
厚 345
十画
原 924

匚部

四画
巨 453
七画
医 869

卜部

五画
占 951
外 764
十画
禀 1014

刂部

六画
刑 845
划 348
刚 239
创 117
七画
删 640
八画
刺 121
到 146
制 981
刷 705
九画
削 853
剑 405
十画
剔 732
剥 41
剧 454
十一画
副 236
十二画
剩 669

冂部

四画
冈 239
六画
同 745
网 777

八部

二画
八 8
四画
公 258
分 215
五画
只 978
六画
关 291
并 41
共 271
七画
兑 182
谷 279
兵 41
八画
卷 455
具 454
单 139
典 160
九画
养 860
首 698
兹 1014
十画
兼 400
十一画
黄 350
兽 701
十四画
舆 917

人(入)部

三画
个 243
四画
今 420
从 121
介 418
仓 67
六画
会 357
会 480
合 335
众 993
七画
含 331
余 916
十二画
舒 702

亻部

三画
亿 879
四画
什 672
化 348
仅 425
五画
付 228
代 133
他 723
六画
仿 202
伙 360
伪 781
传 112
休 847
优 902
仲 993
价 396
份 223
件 404
伤 641
伊 869
七画
住 999
估 277
体 734
但 144
伸 660
佃 163
作 1053
伯 42
佣 900
低 150
伺 715
佛 224
八画
依 869
供 269
使 681
侥 412
侧 69
九画
信 839
便 37
修 847
保 15
促 123
俄 188
侮 800
十画
债 946
借 418
值 975
倚 876
倒 145
倒 145
候 345
健 406
十一画
停 740
做 1053
偿 79
偷 749
假 395
十二画
储 110
十三画
催 123
十五画
僵 406

勹部

四画
勿 800
勾 273
五画
包 13
十一画
够 276

儿部

二画
儿 189
四画
允 931
六画
光 296
先 807
十一画
兜 172

厶部

五画
台 723
八画
参 65

又部

三画
叉 69
四画
友 907
双 705
五画
对 178
发 191
六画
观 293
八画
受 699
九画
叙 851
十三画
叠 164

廴部

六画
延 856
八画
建 404

卩部

三画
卫 790
五画
印 889
六画
危 778
七画
即 379
九画
卸 834

阝(在左)部

六画
防 201
阳 860
阶 413
七画
阿 1
陈 87
阻 1044
附 231
八画
降 407
限 815
九画
除 110

十画
陶 726
十一画
随 717
隐 888
十二画
隔 243
十三画
障 954

阝(在右)部

七画
邮 905
八画
郊 412
十画
部 56
都 172

刀部

六画
负 229
争 957
色 640
七画
初 109
十一画
剪 401
象 821

力部

四画
办 11
五画
功 269
加 392
六画
动 171
七画
劫 415
助 998
八画
势 689

氵部

五画
汇 353
汉 332
六画
汗 332
污 792
七画
沉 87
沙 640
沟 273
八画
注 1000
法 194
沾 950
油 906
泊 42
沿 859
治 984
波 41
九画
济 384
洁 415
洪 344
测 69
洗 805
活 358
津 425
十画
酒 450
消 821
浮 225
涂 756
浴 917
海 325
浸 432
涨 952
十一画
液 864
淡 144
深 660
添 735
渎 174
渐 404
混 357
渔 916
渗 661
十二画
渡 174
游 907
港 240
滞 984
湿 671
滑 347
渥 792
十三画
滚 300
溢 879
源 927
十四画
滴 152
十五画
潮 85
澳 6
十六画
激 378
二十画
灌 296

忄部

七画
忧 904
八画
性 846
九画
恒 342
恢 352
十一画
惜 804
惨 67
惯 296
十二画
慌 350
十三画
慎 662
十六画
懈 835

宀部

六画
宇 917
安 2
字 1034
七画
灾 936
完 776
宏 343
八画
实 674
宝 15
宗 1034
定 166
审 660
官 294
九画
宣 851
十画
家 394
十一画
寄 391
十二画
富 237
十三画
塞 638
十四画
赛 638
寡 290

丬(爿)部

七画
状 1012
九画
将 406

广部

三画
广 297
六画
庄 1009
七画
应 889
应 900
床 117
序 850
八画
店 163
底 153
废 213
九画
度 174
庭 741
十画
席 805
座 1053
十一画
庶 703
十四画
腐 227
十八画
鹰 895

门部

六画
闭 31
问 791
七画
闲 808
间 402
八画
闸 946
九画
阁 243

辶部

五画
边 32
六画
迁 915
达 128
过 321
迅 854
巡 854
七画
进 426
远 927
运 931
违 779
还 348
近 431
返 200
迟 97
八画
迪 152
九画
送 715
逃 725
选 852
适 691
追 1012
退 759
十画
递 156
速 716
逐 996
途 756
造 943
透 755
通 741
十二画
道 148
遇 924
遏 189
遗 870
逾 917
十三画
遥 862
十五画
遵 1053
十六画
邀 861
避 31

工部

三画
工 248
六画
式 688
七画
贡 273
九画
差 69
项 820

土部

三画
土 757
六画
圭 298
在 939
地 154
场 81

七画
社 655
坛 725
坏 348
坚 399
坐 1053
均 457
八画
坦 725
九画
型 846
城 95
垫 163
十画
埃 1
十一画
基 375
域 924
堆 178
十二画
塔 723
十三画
塑 717
填 735
十四画
境 449
赫 341
十五画
增 943

士部

六画
吉 378
七画
志 984
声 669
十三画
鼓 286

艹部

五画
节 414
六画
芝 972
七画
芬 222
花 347
苏 716
八画
范 200
英 894
九画
荒 350
草 69
药 862
十画
荷 341
获 372
十一画
营 896
著 1001
菜 65
萧 825
萨 638
十二画
董 170
十三画
蓄 851
蒸 958
十五画
蔬 702
十六画
薄 42
薪 838

大部

三画
大 129
四画
太 723
六画
尖 399
八画
奇 378
九画
奖 406
十画
套 726
十一画
奢 654
十二画
奥 6

廾(在下)部

六画
异 877

尢部

四画
尤 904

寸部

六画
导 145
七画
寿 698
九画
封 224
十二画
尊 1053

弋部

八画
武 800

扌部

四画
扎 945
五画
打 128
打 128
六画
托 761
执 972
扫 640
扬 860
七画
护 347
扶 225
抚 227
技 387
拒 453
找 955
抄 82
扮 13
折 955
投 750
抑 877
把 8
报 23
八画
拔 8
拣 100
担 138
押 855
抽 101
拖 763
拆 71
拥 900
抵 152
拘 452
抱 24
择 943
抬 723
招 954
拨 41
九画
挖 764
按 2
挤 384
挂 291
持 97
挑 736
挺 741
指 979
十画
捕 44
振 957
捐 455
损 718
换 350
挽 777
挨 1
十一画
接 413
探 725
掉 164
授 700
推 758
掺 71
据 455
十二画
搁 243
搭 128
提 732
揭 414
援 927
插 70
搜 716
搀 71
十三画
搞 242
摆 10
摇 862
携 834
搬 11
摊 724
十四画
摘 946
十五画
撇 86
撒 638
播 42
十六画
操 68
十七画
擦 59

小部

三画
小 830
四画
少 653
六画
当 144
当 145
八画
尚 653
九画
省 669
十一画
常 79
十二画
掌 952

口部

五画
右 915
号 335
六画
吊 163
吃 96
各 246
吸 804
七画
呈 93
呆 132
否 224
吨 183
员 924
告 243
听 740
君 458
吧 8
八画
知 972
和 340
九画
咨 1015
哑 856
哄 343
哈 325
十一画
唯 780
售 701
十二画
善 640
喊 332

口部

五画
四 715
六画
团 758
因 879
回 352
七画
囤 761
八画
国 300
固 286
图 756
十画
圆 927

巾部

五画
布 56
六画
帆 198
七画
希 804
九画
带 135

山部

三画
山 640
六画
岁 718
七画
岗 240
岛 145
八画
岸 2

彳部

六画
行 333
行 845
八画
往 778
征 957
九画
衍 860
待 138
十画
徒 756
十一画
得 148
十二画
街 414
御 924
循 854
十三画
微 779
十五画
德 149
十六画
衡 342

彡部

七画
形 846
九画
须 848
十一画
彩 65
十五画
影 899

夕部

三画
夕 804
六画
多 183

夂部

五画
处 111
七画
条 736
八画
备 25
十画
夏 807

犭部

五画
犯 200
七画
狄 152
九画
狩 700
狭 806
独 172

饣(食)部

五画
饥 373
七画
饮 888
八画
饱 15

彐部

五画
归 298

尸部

七画
局 452
八画
居 452
十画
展 950
十一画
屠 756
十二画
属 703

己(巳)部

三画
已 871
七画
忌 390

弓部

四画
引 888
十一画
弹 724

女部

六画
妇 231
好 335
七画
妨 201
妥 763
姊 1026
八画
姐 417
委 782
始 681
九画
要 861
要 862
威 779
十画
娱 916
十一画
婴 895

幺部

五画
幼 915

子(子)部

三画
子 1026
六画
存 123
八画
孤 279

纟(糸)部

五画
纠 450
六画
红 343
纤 808
约 929
级 378
纪 387
七画
纺 202
纯 119
纱 640
纵 1041
纸 978
八画
线 817
组 1044
细 806
终 992
经 433
九画
绞 412
统 746
结 415
给 246
绝 456
十画
继 391
十一画
综 1034
绩 378
续 851
维 780
绸 101
十二画
缔 160
编 35
缚 378
缓 349
十四画
缩 720
缫 639
十六画
缴 413

马部

六画
驰 97
七画
驳 42
八画
驻 1001
驾 399
十画
验 860

灬部

九画
点 160
十三画
照 955
十四画
熏 854
熊 847
十五画
熟 703

斗部

十一画
斜 834

文部

四画
文 790
十二画
斐 213

方部

四画
方 201
八画
房 202
放 203
九画
施 671

火部

四画
火 359
六画
灰 352
灯 149
八画
炒 86
十画
烦 198
烟 856
十二画
焚 223
十九画
爆 24

心部

四画
心 835
五画
必 31
九画

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com